CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP An Trường An

Ngày 31/12/2024	2,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.5%	-	-

DT thuần
Q4/24
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.12| -100%
YoY: ▼2.83| -100%

LN thuần
Q4/24
-0.70
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.32| -84.5%
YoY: ▲ 0.96| 57.8%

LN sau thuế
Q4/24
-0.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.39| -102%
YoY: ▲ 1.22| 61.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.7%
YoY: +/-▲ 3.7%

ROE
2024
-6.4%
YoY: +/-▼ 486%

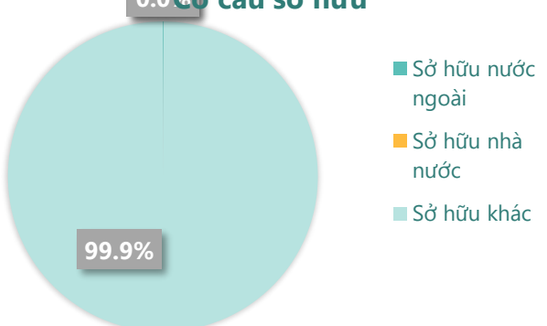
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 6,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	15,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,765
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	1
P/E	3260.7

DT thuần
2024
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.8| -78.5%

LN thuần
2024
0.33
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 110%

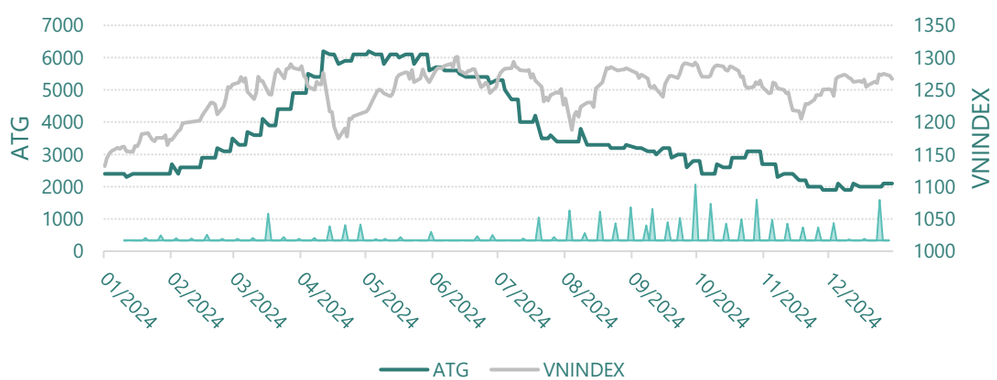
LN sau thuế
2024
0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23| 104%

Cơ cấu sở hữu

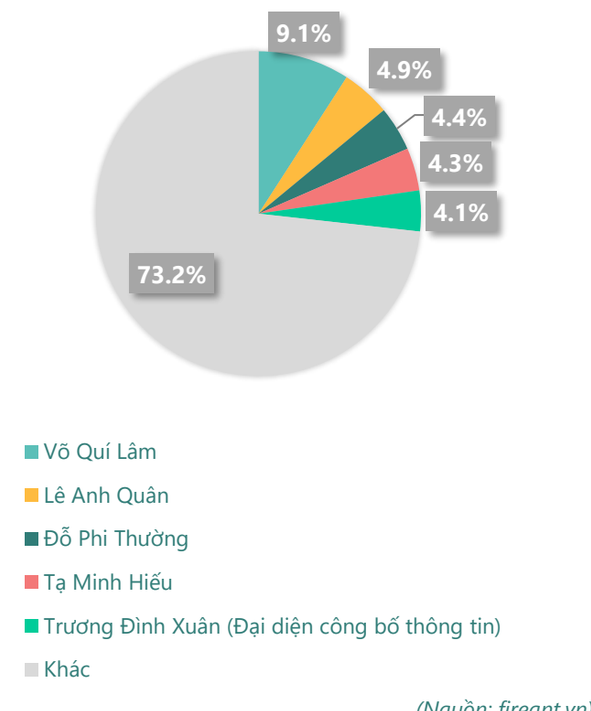


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



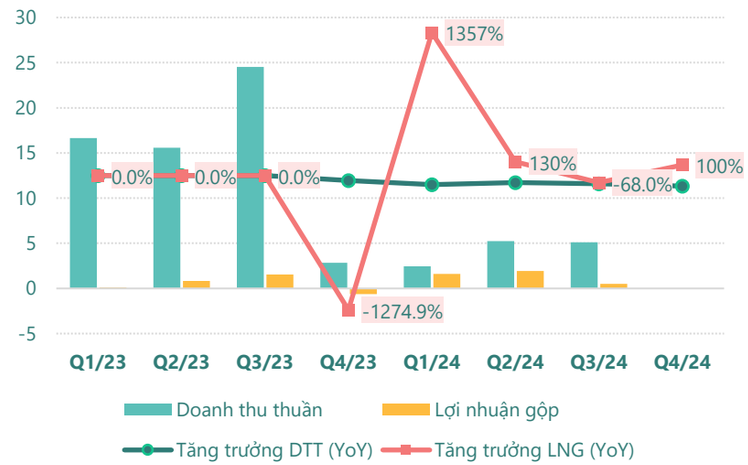
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

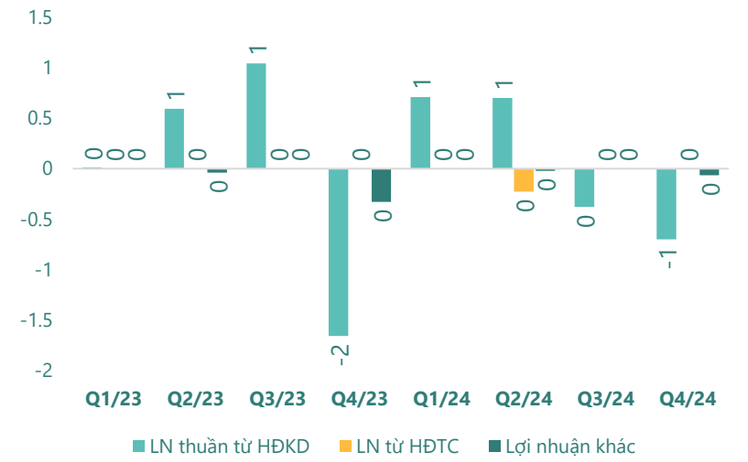
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



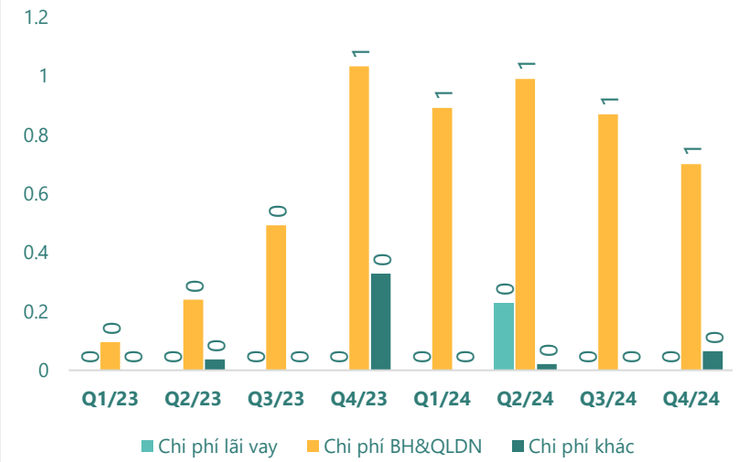
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



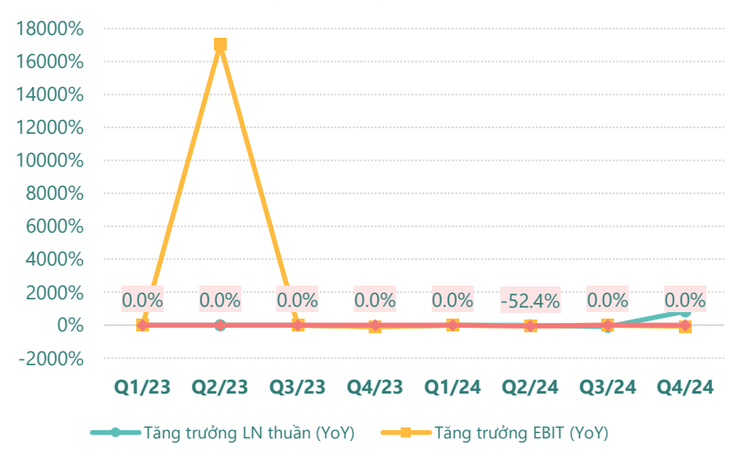
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



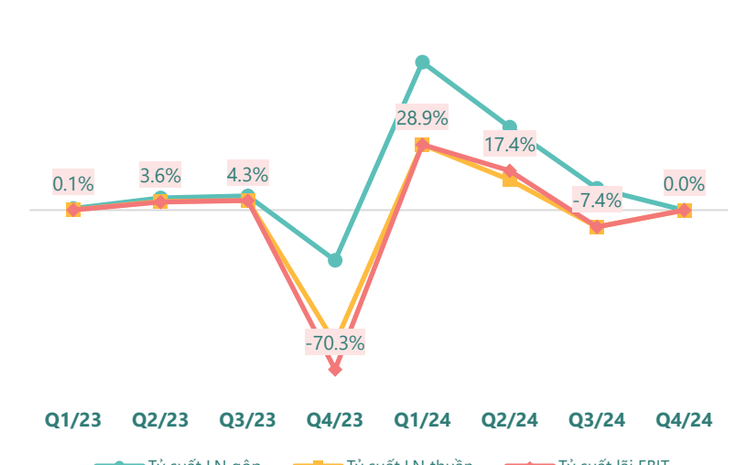
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



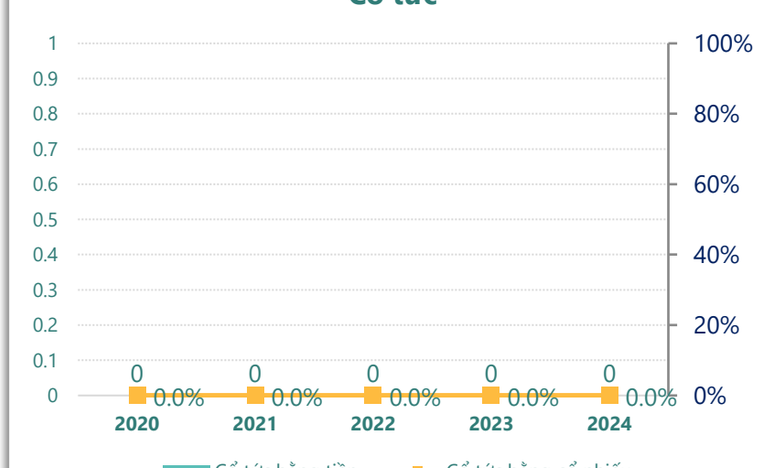
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

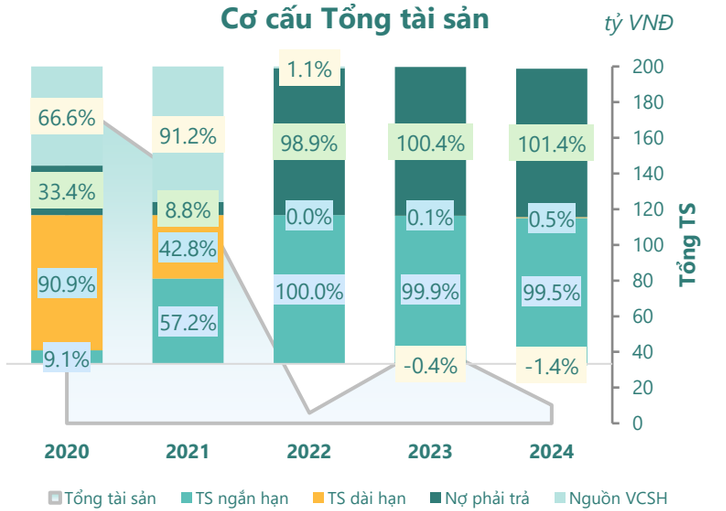
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

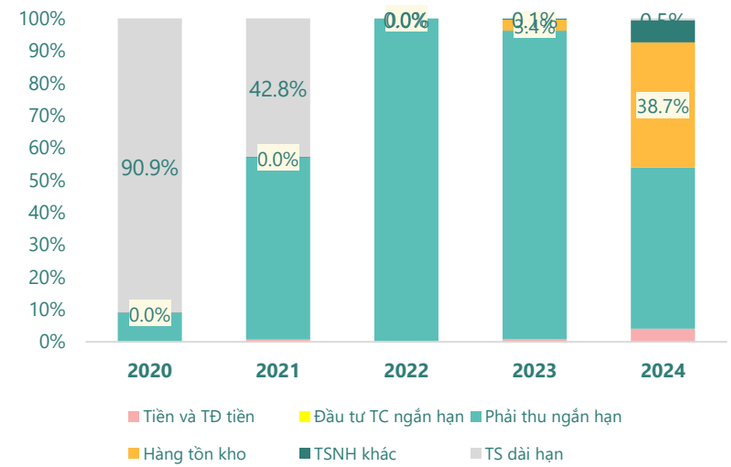
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



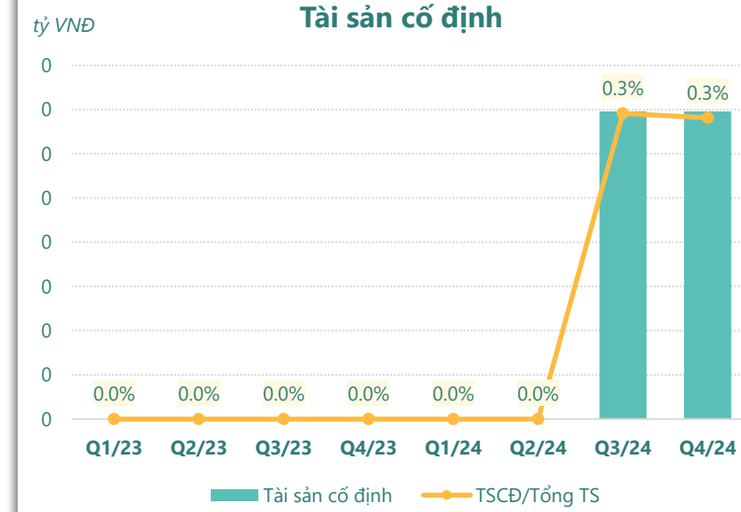
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



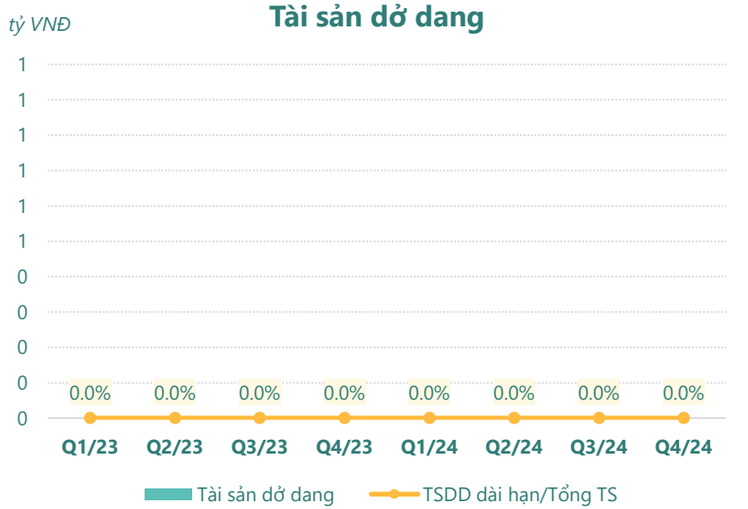
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



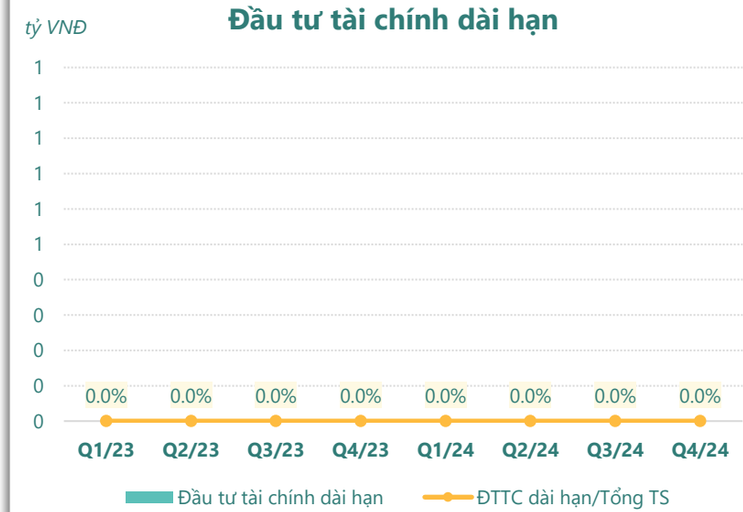
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



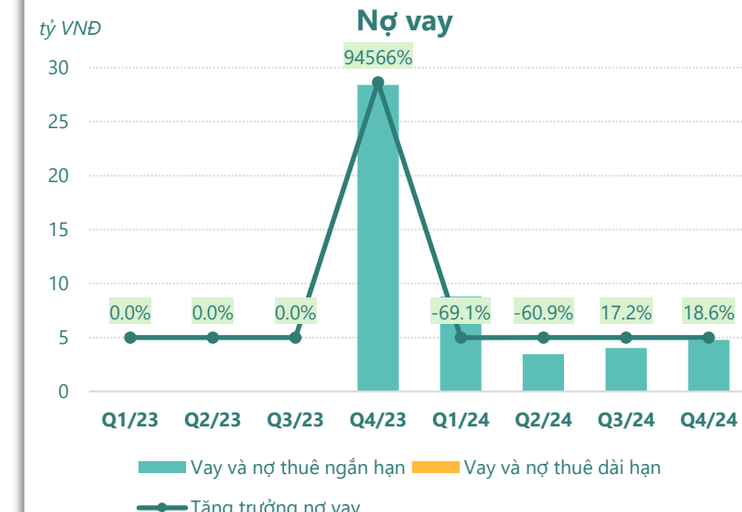
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

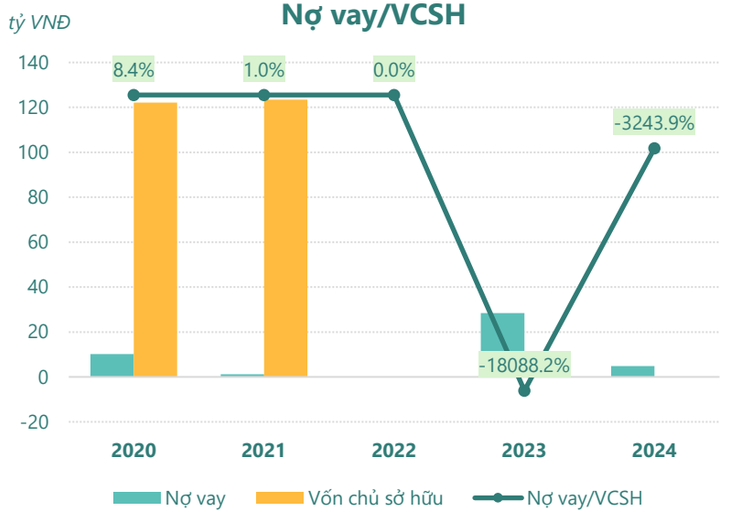
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

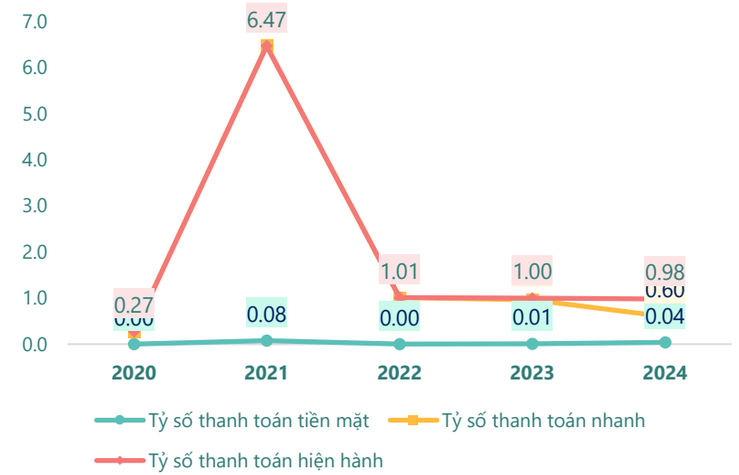
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



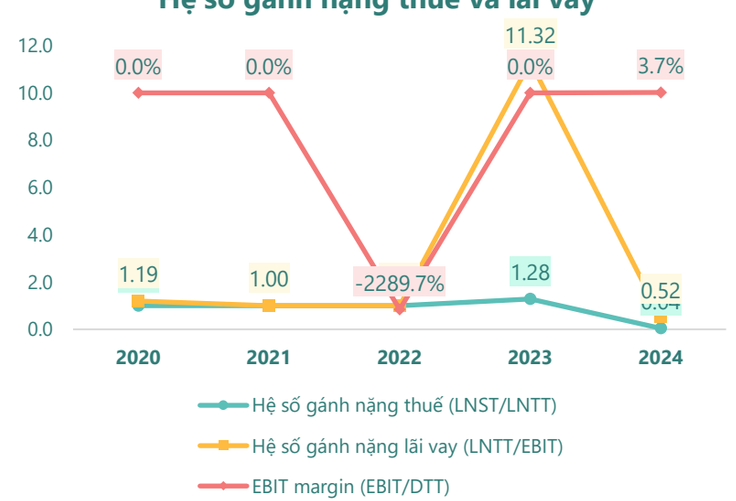
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



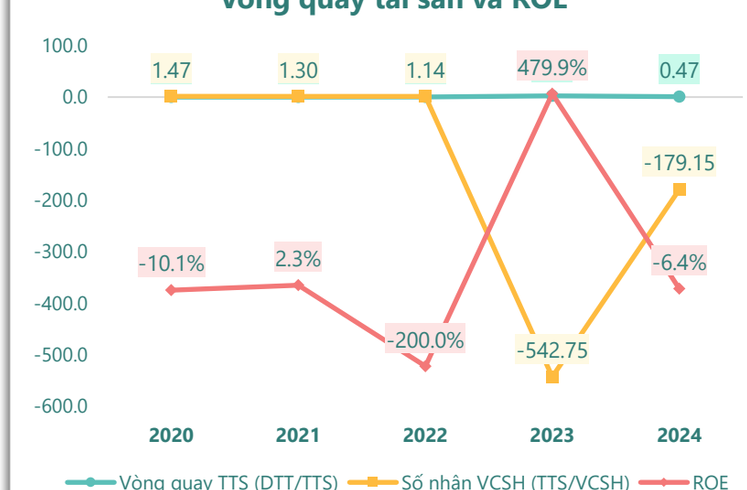
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



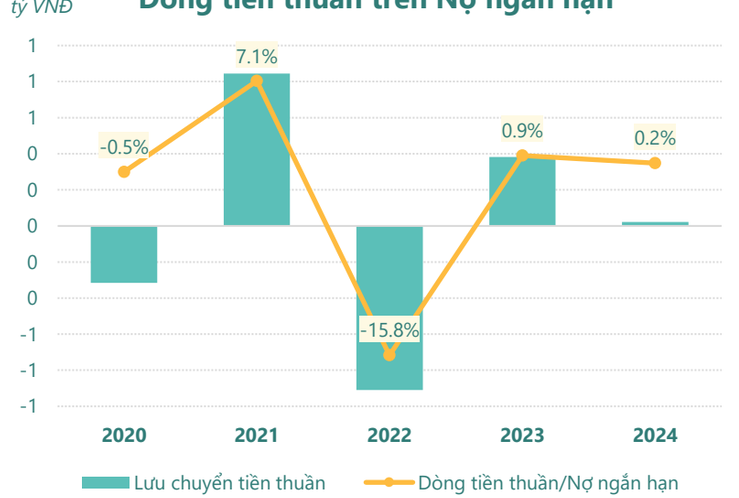
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**2.83**	**-100%**	**12.8**	**59.6**	**-78.5%**
Giá vốn hàng bán	0	3.46	-100%	8.80	57.4	-84.7%
Lợi nhuận gộp	0	-0.63	100%	4.01	2.19	83.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	64.8%
Chi phí TC	0	0.00		0.23	0.16	44.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.23	0.16	44.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	-0.01	100%	0.04	0.05	-28.8%
Chi phí QLDN	**0.70**	**1.04**	**-32.6%**	**3.42**	**1.82**	**87.8%**
LN thuần từ HĐKD	-0.70	-1.66	57.8%	0.33	0.16	110%
Lợi nhuận khác	**-0.06**	**-0.33**	**80.5%**	**-0.09**	**-0.33**	**74.1%**
LN trước thuế	-0.77	-1.99	61.5%	0.25	-0.17	242%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.77**	**-1.99**	**61.5%**	**0.01**	**-0.22**	**104%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.77**	**-1.99**	**61.5%**	**0.01**	**-0.22**	**104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.95	-27.5	21.1	4.41	-1.13	-0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0.00	-0.04	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.03	28.4	-19.6	-5.35	0.59	0.75
Tiền đầu kỳ	1.18	0.25	0.39	1.86	0.92	0.34
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.92**	**0.86**	**1.47**	**-0.94**	**-0.58**	**0.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.25	1.11	1.86	0.92	0.34	0.42

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10.2**	**44.3**	**-77.0%**
Tài sản ngắn hạn	10.2	44.3	-77.1%
Tiền và tương đương tiền	0.42	0.39	5.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.09	42.2	-88.0%
Hàng tồn kho	3.95	1.52	160%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.11	543%
Tài sản dài hạn	**0.05**	**0.03**	**63.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.03**	**-42.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.4	44.5	-76.7%
Nợ ngắn hạn	**10.4**	**44.5**	**-76.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.78	28.4	-83.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.25	11.5	-89.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-0.15**	**-0.16**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-0.15**	**-0.16**	**6.2%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)